

Phụ lục 2



HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT Số: [•] /..... [•] /HĐMBĐNMĐSH

Giữa

[•]

Và

[•]

[•], ngày [•] tháng [•] năm [•]

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA	
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG	
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ	
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ.....	
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG	
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG.....	
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ ĐO ĐIỆN NĂNG.....	
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN.....	
ĐIỀU 10: THANH TOÁN.....	
ĐIỀU 11: NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN.....	
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN.....	
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A.....	
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B.....	
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI.....	
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG.....	

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh (TP) Mã huyện (quận) Mã loại HĐ Số Hợp đồng /

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 18/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống đảm bảo cung cấp điện.¹

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện,

Chúng tôi gồm có:

A. BÊN BÁN ĐIỆN:

[•]

Mã số thuế:

[•]

Địa chỉ trụ sở chính:

[•]

Tài khoản ngân hàng số:

[•]

tại ngân hàng: [•]

Email:

[•]

Website:

[•]

Điện thoại CSKH:

[•]

Đại diện là ông (bà):

[•]

a) Chức vụ:

[•]

b) Theo văn bản ủy quyền số:

[•]

của Ông/Bà [•] vào ngày [•] tháng [•] năm

[•]

*Dưới đây gọi tắt là “**Bên A**”*

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN:

[•]

Mã số thuế:

[•]

¹ Các bên được bổ sung thêm các căn cứ là văn bản quy định pháp luật ảnh hưởng trực tiếp trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì cập nhật theo các văn bản mới.

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: [•]
Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: [•]
Tài khoản ngân hàng số: [•] tại ngân hàng [•]
Email: [•]
Điện thoại: [•]
Đại diện là ông (bà): [•]
c) Chức vụ: [•]
d) Số chứng thực cá nhân (CC/CCCD/ HC): [•] Ngày cấp: [•] Nơi cấp: [•]
e) Theo văn bản ủy quyền số:[•] của Ông/Bà [•] vào ngày [•] tháng [•] năm [•]

Dưới đây gọi tắt là “**Bên B**”

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**Các Bên**”

Các Bên nhất trí ký kết Hợp đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1** *Biên bản treo, tháo các thiết bị đo đếm điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết bị đo đếm điện, thông số kỹ thuật của Thiết bị đo đếm điện và chỉ số đo điện năng vào thời điểm treo, tháo Thiết bị đo đếm điện;
- 1.2** *Biện pháp bảo đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu tại Điều 3.1;
- 1.3** *Cơ quan Nhà nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;
- 1.4** *Công tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;
- 1.5** *Địa điểm sử dụng điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp đồng;
- 1.6** *Giá trị tài sản bảo đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;
- 1.7** *Hợp đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt này được ký kết giữa Các Bên và các bản Phụ lục, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;
- 1.8** *Lãi suất chậm trả* bằng mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có

tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng lãi suất chậm trả theo quy định của Hợp đồng;

- 1.9** *Nghĩa vụ thanh toán* là toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp đồng;
- 1.10** *Pháp luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
- 1.11** *Quy trình chấm dứt Hợp đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp đồng, được quy định tại Điều 17.2;
- 1.12** *Thiết bị đo đếm điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;
- 1.13** *Thời hạn* là thời hạn của Hợp đồng được xác định theo Điều 19.2;
- 1.14** *Vi phạm nghĩa vụ thanh toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/hoặc không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

- 2.1.** Địa điểm sử dụng điện: [•]
- 2.2.** Mục đích sử dụng điện: [•]
- 2.3.** Cấp điện áp: [•] kV
- 2.4.** Công suất, điện năng sử dụng:
 - a. Công suất:
Cực đại $P_{\max}$: [•] kW Trung bình P_{TB} : [•] kW Nhỏ nhất $P_{\min}$: [•] kW
Biểu đồ phụ tải, đặc tính kỹ thuật công nghệ của thiết bị sử dụng điện Bên B đăng ký (nếu có) là Phụ lục kèm theo Hợp đồng
 - b. Điện năng sử dụng trung bình: A_{TB} : [•] kWh/tháng.
 - c. Mua công suất phản kháng² (Có/Không):
- 2.5.** Điểm đấu nối cấp điện:
- 2.6.** Đo đếm điện năng:

² Các trường hợp Bên mua điện phải mua công suất phản kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 18/2025/NĐ-CP ngày 08/02/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống bảo đảm cung cấp điện.

a. Số điểm đo: [•], chi tiết các điểm đo: (hoặc theo Phụ lục [•] kèm Hợp đồng

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
1		Công tơ				
		TI/CT				
		TU/VT				
						

Biên bản treo, tháo, kiểm định các Thiết bị đo đếm điện là Phụ lục kèm theo Hợp đồng.

b. Vị trí xác định chất lượng điện: [•]

2.7. Ghi chỉ số đo điện năng:

a. Số kỳ [•] kỳ/ tháng Ngày ghi chỉ số: [•]

b. Hình thức ghi chỉ số đo điện năng: [•]

2.8. Giá bán điện:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
1						
						
						

Biên bản thỏa thuận tỷ lệ mục đích sử dụng điện (nếu có) là Phụ lục kèm theo Hợp đồng.

2.9. Ranh giới sở hữu tài sản: [•]

2.10. Ranh giới quản lý vận hành: [•]

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (Có/Không):

a. Giá trị: [•] đồng

b. Hình thức (Bảo lãnh ngân hàng/ Đặt cọc bằng tiền):

- c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện pháp bảo đảm: trong vòng [•] ngày kể từ ngày Hợp đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là *ngày xác nhận bảo đảm*).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập biện pháp bảo đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung cam kết bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện, không hủy ngang, tài liệu chứng minh thẩm quyền của người ký bảo lãnh) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng là Phụ lục kèm theo Hợp đồng này.

3.2. Thanh toán:

- a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp đồng.
- b. Thời hạn thanh toán: [•] ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.
- c. Phương thức thanh toán (Trích nợ tự động/ Thanh toán điện tử/ Chuyển khoản/ Qua điểm thu/Khác): [•]

3.3. Thi hành và hình thức thông báo:

- a. Các Bên thống nhất tại Hợp đồng này rằng, [Công ty Điện lực [•], Điện lực [•]] là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp đồng sẽ được [Công ty Điện lực/Điện lực...] phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho [Công ty Điện lực/Điện lực...].

- b. Địa chỉ nhận thông báo và thanh toán:

- (i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp đồng với các thông tin dưới đây:

CÔNG TY ĐIỆN LỰC: [•], ĐIỆN LỰC: [•];

MST: [•]

Tài khoản ngân hàng số: [•] tại ngân hàng: [•]

Địa chỉ: [•]

Email: [•] Điện thoại/SMS: [•] Ứng dụng nhắn tin: [•]

Ứng dụng CSKH: [•]; Website: [•].

- (ii) Bên B: Địa chỉ: [•]

- Thông báo về thanh toán:

Email: [•] Điện thoại/SMS: [•] Ứng dụng nhắn tin: [•];

- Thông báo về ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: [•] Điện thoại/SMS: [•] Ứng dụng nhắn tin: [•];
- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

Email: [•] Điện thoại/SMS: [•] Ứng dụng nhắn tin: [•].

- c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4. Các thỏa thuận cụ thể khác: [•]

Bằng việc đồng ý giao kết Hợp đồng này với Bên A, Bên B hiểu, đồng ý và cam kết với các nội dung sau:

a. Chính sách bảo mật

- Chính sách bảo mật dữ liệu cá nhân và các điều khoản liên quan đến việc thu thập, xử lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân của Bên B là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Chính sách bảo mật này có hiệu lực kể từ thời điểm Bên B ký kết Hợp đồng và được công bố công khai trên website của Bên A.
- Bên B cam kết đã đọc, biết rõ và tự nguyện, đồng ý với Chính sách bảo mật dữ liệu cá nhân đã được công bố trên website của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm theo dõi và cập nhật các sửa đổi, bổ sung về Chính sách bảo mật và các quy định liên quan, như một phần của Hợp đồng này.
- Bên B xác nhận đã được Bên A cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin về sản phẩm, dịch vụ và Hợp đồng; bao gồm cả Chính sách bảo mật dữ liệu cá nhân. Bên A đã giải thích rõ các quyền và nghĩa vụ của Bên B liên quan đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định về xử lý dữ liệu.
- Bên B đồng ý cho Bên A được phép sử dụng và/hoặc chia sẻ dữ liệu cá nhân của mình với bên thứ ba có hợp tác với Bên A để phục vụ các mục đích theo thỏa thuận tại Hợp đồng này. Việc chia sẻ dữ liệu sẽ tuân thủ Chính sách bảo mật và các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo quyền lợi của Bên B.

b. Thực hiện an toàn trong sử dụng điện

- Bên B xác nhận đã được Bên A hướng dẫn đầy đủ về việc sử dụng điện an toàn và đồng ý tuân thủ các hướng dẫn này. Bên B đồng ý chịu trách nhiệm theo dõi, cập nhật các thông tin hướng dẫn về an toàn trong sử dụng điện trên website của Bên A và cam kết thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.
- Bằng việc ký kết Hợp đồng này, Bên B xác nhận đã đọc, hiểu và đồng ý với các hướng dẫn về an toàn điện do Bên A cung cấp, đồng thời cam kết tuân thủ nhằm đảm bảo an toàn cho bản thân và cộng đồng.

c.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

- 5.1** Các Bên thống nhất áp dụng quy định của pháp luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp đồng.
- 5.2** Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của pháp luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền mua điện năng tác dụng theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo tiền mua điện năng tác dụng theo quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng.
- 5.3** Căn cứ quy định của pháp luật và Hợp đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

- 6.1** Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của pháp luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số đo đếm điện năng và hệ số nhân của Thiết bị đo đếm điện. Hệ số nhân của Thiết bị đo đếm điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên bản treo, tháo Thiết bị đo đếm điện.
- 6.2** Khi treo, tháo Thiết bị đo đếm điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên bản treo, tháo Thiết bị đo đếm điện. Biên bản treo, tháo các Thiết bị đo đếm điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên bản treo, tháo các Thiết bị đo đếm điện là Phụ lục kèm theo Hợp đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết bị đo đếm điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết bị đo đếm điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.
- 6.3** Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Thiết bị đo đếm điện. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Thiết bị đo đếm điện sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ ĐO ĐIỆN NĂNG

Căn cứ vào sản lượng điện tiêu thụ bình quân đăng ký trong Hợp đồng mua bán điện và thực tế sử dụng, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số đo điện năng tại Điều 2.7 của Hợp đồng theo quy định pháp luật:

- a) Dưới 50.000 kWh/tháng, ghi chỉ số một lần trong một tháng;
- b) Từ 50.000 đến 100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số hai lần trong một tháng;
- c) Trên 100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số ba lần trong một tháng.

Các Bên có thể thỏa thuận số lần ghi chỉ số trong tháng nhưng không thấp hơn số lần quy định trên.

Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số đo điện năng và hình thức ghi chỉ số đo điện năng thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước [•] ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 8.1** Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập biện pháp bảo đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ nghĩa vụ thanh toán.
- 8.2** Việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của pháp luật.
- 8.3** Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

- a. Bên B là khách hàng sử dụng điện (trừ trường hợp được quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 18/2025/NĐ-CP) có sản lượng tiêu thụ bình quân từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên theo đăng ký tại Hợp đồng mua bán điện hoặc sản lượng điện tiêu thụ bình quân đăng ký tại Hợp đồng mua bán điện thấp hơn mức này, nhưng sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân 12 tháng gần nhất từ 1.000.000 kWh trở lên có trách nhiệm phối hợp với bên bán điện sửa đổi, bổ sung Hợp đồng mua bán điện đã ký để bổ sung nội dung về bảo đảm thực hiện Hợp đồng và thực hiện Biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng trước khi Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có hiệu lực.

Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng [10 đến 15] ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng đăng ký trong Hợp đồng mua bán điện hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân 12 tháng gần nhất và giá điện năng giờ bình thường được áp dụng, Các Bên ghi nhận giá trị tài sản bảo đảm tại Điều 3.1.

- b. Trường hợp Hợp đồng có Thời hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị tài sản bảo đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận giá trị tài sản bảo đảm tại Điều 3.1:

- (i) Trường hợp Thời hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị tài sản bảo đảm được tính bằng sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8;
- (ii) Trường hợp Thời hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị tài sản bảo đảm được tính bằng sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

- 8.4** Trong trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng mà không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp đồng này, Hợp đồng sẽ ngay lập

tức bị chấm dứt hiệu lực và Bên A không phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại nào của Bên B phát sinh từ việc đơn phương chấm dứt đó.

8.5 Thời hạn bảo đảm:

Biện pháp bảo đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.6 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.5, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện pháp bảo đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm nhân với lãi suất chậm trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm cho Bên A.

(ii) Đối với biện pháp bảo đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm.

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm mà theo Điều 8.6 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp đồng được gọi là Khoản khấu trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản khấu trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.7 Hằng năm, Bên A và Bên B thỏa thuận giá trị thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp đồng phù hợp với sản lượng điện bình quân sử dụng thực tế trong 12 tháng trước liền kề.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ quan Nhà nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp đồng, Các

Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp đồng.

- 9.2** Trong trường hợp có thay đổi mục đích sử dụng điện làm thay đổi giá áp dụng tại Điều 2.8, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày để điều chỉnh việc áp giá trong Hợp đồng theo đúng mục đích sử dụng. Mức giá bán điện mới được áp dụng theo Biên bản thỏa thuận tỷ lệ mục đích sử dụng điện.
- 9.3** Khi giá điện thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá mới được áp dụng và Các Bên không phải ký lại hợp đồng.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

- 10.1** Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số đo điện năng quy định tại Điều 2.7 của Hợp đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số đo điện năng theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng.
- 10.2** Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán sẽ bằng đồng Việt Nam.
- 10.3** Phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp đồng.
- 10.4** Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong Thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2.b, Trường hợp Bên B có vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 10.4 này thì:
- a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:
- (i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cách lần thông báo đầu tiên không dưới 03 (ba) ngày cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện xử lý tài sản đảm bảo theo quy định tại Điều 8.6 của Hợp đồng.
 - (ii) Nếu Khoản khấu trừ đủ để hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:
 - Bỏ sung đầy đủ Khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm.
 - (iii) Nếu Khoản khấu trừ không đủ để hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:
 - Bỏ sung đầy đủ Khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm;
 - Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm và Khoản khấu trừ (sau đây được gọi là *Khoản còn thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản còn thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản còn thiếu nhân với lãi suất chậm trả và nhân với số ngày chậm trả. Số

ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

- (iv) Tới ngày thứ 09 (chín) kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.
- (v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:
 - Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp đồng;
 - Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) Thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

- (i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cách lần thông báo đầu tiên không dưới 03 (ba) ngày cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngay khi phát sinh vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bên B thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm nhân với lãi suất chậm trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

- (ii) Tới ngày thứ 09 (chín) kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Điều này cộng thêm khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16.

- 10.5** Bên A thu thừa tiền điện do lỗi của Bên A phải hoàn trả cho bên B, kể cả tiền lãi của khoản tiền thu thừa hoặc bù trừ tiền điện thu thừa vào các lần thanh toán tiền điện sau của bên B. Lãi suất khoản tiền thu thừa bằng lãi suất chậm trả của Bên B.
- 10.6** Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.
- 10.7** Việc xác định tiền điện thanh toán trong các trường hợp thiết bị đo đếm điện không chính xác so với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định, Bên B sử dụng điện trong thời gian hệ thống thiết bị đo đếm điện bị hư hỏng làm cho công tơ điện ngừng hoạt động và Bên B sử dụng điện trong thời gian công tơ điện bị mất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

ĐIỀU 11: NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

- 11.1** Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:
- a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp đồng; và
 - b. Theo quy định của pháp luật.
- 11.2** Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền ngừng, giảm cung cấp điện, sau khi bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 10.4 và thực hiện đầy đủ thủ tục đề nghị cấp điện trở lại theo quy định của pháp luật về điện lực thì Bên A phải thực hiện cấp điện trở lại theo quy định của pháp luật về điện lực.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

- 12.1** Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của pháp luật để ký kết và thực hiện Hợp đồng.
- 12.2** Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.
- 12.3** Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp đồng và được ghi nhận tại Hợp đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.
- 12.4** Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:

- a. Yêu cầu Bên B sử dụng điện đúng đối tượng và mục đích, thực hiện Nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn;
- b. Yêu cầu bên B sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; Bảo đảm các trang

thiết bị sử dụng điện đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện, an toàn phòng cháy, chữa cháy;

- c. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số đo điện năng và liên hệ với Bên B theo quy định của pháp luật;
- d. Được bồi thường thiệt hại do bên B gây ra theo quy định của pháp luật;
- e. Được ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng;
- f. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết. Được khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu của Bên B phục vụ cho việc ký kết, thực hiện Hợp đồng;
- g. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng;
- h. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 17;
- i. Không chịu trách nhiệm trong trường hợp Bên B không nhận được thông báo do Bên B thay đổi thông tin liên hệ đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng mà không thông báo cho Bên A.
- j. Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

- a. Cung cấp điện cho Bên B đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn theo Hợp đồng và pháp luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp theo quy định của pháp luật;
- b. Bán điện cho bên B theo đúng số lượng, chất lượng và giá điện đã được thỏa thuận trong Hợp đồng;
- c. Khôi phục kịp thời việc cấp điện cho Bên B theo quy định của pháp luật;
- d. Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên B theo quy định của pháp luật;
- e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện, tính chính xác của Thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán theo yêu cầu của bên B;
- f. Cung cấp cho bên B các thông tin cần thiết liên quan đến dịch vụ bán lẻ điện;
- g. Hướng dẫn cho bên B về việc lắp đặt, sử dụng hệ thống, thiết bị điện để bảo đảm an toàn; cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và biện pháp bảo đảm an toàn điện;
- h. Đầu tư công tơ và đường dây dẫn điện từ lưới điện của bên A đến công tơ cho bên B, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên B;
- i. Bảo vệ thông tin của Bên B, không được phép thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của Bên B cho Bên thứ ba khác khi chưa được sự đồng ý của Bên B;

- j. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Điện lực và quy định khác của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

- a. Được cung cấp đủ số lượng công suất, điện năng, bảo đảm chất lượng điện đã được thỏa thuận trong Hợp đồng;
- b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c. Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của pháp luật;
- d. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện, tính chính xác của Thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán;
- e. Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến dịch vụ bán lẻ điện và hướng dẫn về an toàn điện;
- f. Được lựa chọn bên bán điện trong thị trường bán lẻ điện cạnh tranh;
- g. Quyền khác theo quy định của Luật Điện lực và quy định khác của pháp luật có liên quan

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

Trong phạm vi Hợp đồng này, Bên B không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện lực và sử dụng điện theo quy định tại Điều 9 Luật Điện lực và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời có các nghĩa vụ sau:

- a. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán và các thỏa thuận khác theo quy định của Hợp đồng;
- b. Sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện các quy định, chương trình về quản lý nhu cầu điện để bảo đảm hệ thống điện vận hành an toàn, liên tục;
[Trước ngày 31/10 hằng năm, Bên B có trạm biến áp riêng thực hiện đăng ký biểu đồ phụ tải của 12 (mười hai) tháng tiếp theo sát với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng điện; dịch chuyển thời gian sử dụng điện và tiết giảm công suất khi hệ thống gặp khó khăn trong cung ứng điện];
- c. Sử dụng dịch vụ truyền tải điện, phân phối điện, điều độ hệ thống điện, điều hành giao dịch thị trường điện phù hợp với từng cấp độ thị trường điện cạnh tranh;
- d. Sử dụng điện đúng đối tượng và mục đích theo quy định tại Hợp đồng mua bán điện;
- e. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;
- f. Thông báo kịp thời cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng

điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến địa điểm sử dụng điện hoặc tuyên bố phá sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng, ghi chỉ số đo điện năng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp đồng;

h. Đầu tư đường dây dẫn điện sau công tơ đến nơi sử dụng điện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Điện lực; thiết kế hệ thống điện trong công trình thuộc phạm vi quản lý đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

i. Bảo đảm đường dây dẫn điện sau công tơ đến nơi sử dụng điện, các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện, an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Điện lực;

j. Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật;

k. Bảo vệ công tơ điện đặt trong phạm vi quản lý của mình theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán điện; không được tự ý tháo gỡ, di chuyển công tơ điện. Khi có nhu cầu di chuyển công tơ điện sang vị trí khác, phải được sự đồng ý của bên bán điện và phải chịu chi phí di chuyển;

l. Kịp thời thông báo cho Bên A khi có thay đổi thông tin các hình thức thông báo đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng;

m. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Điện lực và quy định khác của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

- a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B hoặc trong trường hợp được ngừng, giảm cung cấp điện theo Hợp đồng và pháp luật;
- b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp đồng;
- c. Ghi sai chỉ số đo điện năng; tính sai tiền điện trong hóa đơn;
- d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;
- e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp đồng và pháp luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

- a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp đồng đã ký;
- b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp đồng;
- c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

- d. Không thanh lý Hợp đồng khi không sử dụng điện năng;
- e. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán;
- f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;
- g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;
- h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với địa điểm sử dụng điện.
- i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A.
- j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp đồng và pháp luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp đồng khi có những hành vi vi phạm gây thiệt hại cho Bên còn lại. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp đồng và quy định của pháp luật.

16.2 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của pháp luật.

Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 16.2, nếu hành vi vi phạm gây thiệt hại cho Bên còn lại, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của pháp luật. Trừ trường hợp Bên B đã thanh toán cho Bên A trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu.

16.3 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp đồng:

- (i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong Thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc Thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

- (ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.
- b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp đồng:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu lãi suất chậm trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.
- c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp đồng:
 - (i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.
 - (ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán bình thường theo Hợp đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

- a) Kết thúc Thời hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.
- b) Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp đồng trước Thời hạn .
- c) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước Thời hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện quy trình chấm dứt Hợp đồng.

- d) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước Thời hạn trong các trường hợp dưới đây:
- (i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;
 - (ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, bị tuyên bố phá sản, không còn quyền sử dụng địa điểm sử dụng điện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; là cá nhân mất tích, chết, không còn quyền sử dụng địa điểm sử dụng điện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Bên A có quyền thực hiện quy trình chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.
 - (iii) Bên B không sử dụng điện quá 06 tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A

17.2 Quy trình chấm dứt Hợp đồng:

- a) Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, các Bên tiến hành:
- (i) Bên A gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp đồng.
 - (ii) Bên A ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.
 - (iii) Bên A xác định chỉ số đo điện năng, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại địa điểm sử dụng điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.
 - (iv) Bên B thực hiện thanh toán toàn bộ nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Hợp đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.
 - (v) Xử lý tài sản bảo đảm (nếu có): Bên A xác định về giá trị tài sản bảo đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng và xác định ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền cho Bên B. Bên A chỉ giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền sau khi Bên B đã thực hiện xong việc thanh toán toàn bộ nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Hợp đồng (nếu có).

Trường hợp Hợp đồng chấm dứt do hành vi vi phạm của Bên B hoặc theo thỏa thuận của các Bên trong các trường hợp khác, Bên A có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Bên B. Bên B tiếp tục thanh toán nghĩa vụ thanh toán còn thiếu hoặc được hoàn trả giá trị tài sản bảo đảm còn lại (nếu có).

- b) Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:
- (i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt khi kết thúc Thời hạn.
 - (ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp đồng. Hợp đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp đồng.
- c) Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành quy trình chấm dứt Hợp đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ quan Nhà nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... [*hoặc từ ngày đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết*] và Bên A nhận được tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập biện pháp bảo đảm của Bên B (trường hợp Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng).

19.2 Thời hạn của Hợp đồng:

- a) Thời hạn của Hợp đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với địa điểm sử dụng điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp đồng.

- b) Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận thời hạn của Hợp đồng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày [•].

19.3 Thời hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày

trước ngày Hợp đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng trong Thời hạn [•] ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp đồng:

- a) Các Bên hoàn thành việc ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung về gia hạn Hợp đồng trước ngày Hợp đồng hết hiệu lực. Thời gian gia hạn của Hợp đồng không vượt quá Thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện;
- b) Đối với trường hợp có áp dụng biện pháp bảo đảm, Bên B phải gia hạn Thời hạn bảo lãnh ngân hàng hoặc chấp thuận kéo dài thời gian hình thức đặt cọc bằng tiền tương ứng với hiệu lực của Hợp đồng và thời hạn gia hạn. Giá trị tài sản bảo đảm trong thời hạn gia hạn được điều chỉnh theo Điều 8.7 (nếu cần thiết).

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

- a) Một thông báo được đưa ra theo Hợp đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.
- b) Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp đồng và quy định của pháp luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định pháp luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp đồng. Khi đó, Hợp đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có

lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

- 20.6** Hợp đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Trong trường hợp ký kết Hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết Hợp đồng bằng điện tử:

Hợp đồng được lập bằng tiếng Việt, và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website [•] và/hoặc ứng dụng [•]. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Hợp đồng này.

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
SỐ:[•]/.....[•]/HĐMBĐNMĐSH

Số phụ lục	Tên phụ lục	Ghi chú
01		
02		
03		
04		
05		
...		